

# QUAN HỆ GIỮA CÁC Ý TRONG CÂU (1)

## QUAN HỆ BỔ SUNG VÀ QUAN HỆ THỜI GIAN



### Quan hệ giữa các ý trong câu

**Giữa các ý trong câu có thể tồn tại những loại quan hệ sau đây:**

- Quan hệ bổ sung
- Quan hệ thời gian
- Quan hệ nguyên nhân - hệ quả
- Quan hệ nhượng bộ/ đối lập
- Quan hệ mục đích

Trong bài học này chúng ta sẽ xét hai loại quan hệ đầu tiên: **Quan hệ bổ sung** và **Quan hệ thời gian**.

## Quan hệ bổ sung - Addition

Trong Tiếng Việt để thể hiện quan hệ bổ sung chúng ta dùng các từ: ***và, hơn nữa, ngoài ra, không những thế...***

Trong Tiếng Anh để biểu đạt quan hệ bổ sung, ta dùng các ***giới từ, liên từ, trạng từ*** mang ý nghĩa bổ sung.

(Nội dung sẽ được phân tích cụ thể trong bài.)

Trước khi vào bài học các em cần chú ý những điểm sau:

- Sau giới từ là danh từ (*N*) hoặc *V-ing*
- Liên từ có tác dụng nối các thành phần có cùng chức năng ngữ pháp trong câu.
- Trạng từ có thể đứng độc lập và ở các vị trí khác nhau trong câu (đầu, giữa hoặc cuối câu).

Các trạng từ dùng trong các loại quan hệ khi đứng ở đầu câu thường được ngăn cách với mệnh đề còn lại bởi **dấu phẩy**.

Bây giờ các em hãy theo dõi bài học để biết

được có những cách nào biểu đạt quan hệ bổ sung nhé.

## 1. Liên từ AND trong quan hệ bổ sung

\* Liên từ nối các thành phần có cùng chức năng ngữ pháp: **danh từ, tính từ, mệnh đề**

**A and B**, trong đó **A** và **B** phải:

- Có cùng từ loại/ chức năng ngữ pháp: *N/ adj/ adv/ V*

- Có cùng phạm vi ý nghĩa: cùng khẳng định hoặc cùng phủ định

e.g.:

+ He bought some tea (N), some apples (N) and some bread (N). (Anh ấy mua một ít trà, vài quả táo và ít bánh mì.)

+ He drove fast (adv) and carelessly (adv). (Anh ta lái xe nhanh và ẩu.)

+ I got (V) home and found (V) out that my computer was stolen. (Tôi về nhà và nhận thấy rằng máy tính của tôi đã bị mất cắp.)

## 2. Giới từ trong quan hệ bổ sung

\* Giới từ chỉ đi kèm trước danh từ và động từ dạng *V-ing*.

*besides/ apart from/ in addition to/ as well as + N/ V-ing => ngoài cái gì đó ra, cũng như...*

(Tất cả những từ trên đều là các giới từ. Chúng là những giới từ có hai và ba thành phần.)

e.g.:

+ Apart from English, he can speak French and Spanish. (Ngoài Tiếng Anh, cậu ấy có thể nói Tiếng Pháp và Tiếng Tây Ban Nha.)

+ Vietnam, as well as many other Asian countries, is trying to develop its economy. (Việt Nam cũng như nhiều nước Châu Á khác đang cố gắng phát triển nền kinh tế.)

### **3. Các trạng từ trong quan hệ bổ sung**

\* Các trạng từ có thể đứng độc lập trong câu.

- besides
- in addition
- apart from that

- **what is more**
- **further more**
- **also** (sau *to be* trước *I*)
- **as well** (cuối câu)

e.g.:

+ Television is quite informative. What is more, it is a good means of entertainment. (Ti vi mang lại khá nhiều thông tin. Hơn nữa, đó cũng là một phương tiện giải trí tốt.)

+ We go to the English club to make friends and to practise our language as well. (Chúng tôi đi đến câu lạc bộ Tiếng Anh để kết bạn và cũng là để thực hành ngôn ngữ.)

#### **4. Các cấu trúc song song**

Các cấu trúc song song cũng hàm chứa trong nó ý bổ sung.

##### **a. Both A and B (Cả A và B)**

e.g.: Both Nam and I love watching comedy. (Cả Nam và tôi đều thích xem phim hài.)

\* Lưu ý:

- **Both** cũng có thể đứng sau chủ ngữ.
- **A** và **B** phải có cùng từ loại/ chức năng ngữ pháp.

e.g.:

+ Nam and I both love watching comedy. (Cả Nam và tôi đều thích xem phim hài.)

+ He is bad at both Math and English. (Cậu ta dốt cả Toán lẫn Tiếng Anh.)

**b. Not only A but also B** (*also* có thể chen vào giữa chủ ngữ và động từ)

**Not only A but B as well** (**A, B** đều là mệnh đề, *as well* đứng cuối câu)

=> *Không những... mà còn...*

\* **A** và **B** phải có cùng từ loại/ chức năng ngữ pháp.

e.g.:

+ Not only Juliet but her husband is also fond of dogs. (Không chỉ Juliet mà cả chồng cô ấy cũng yêu quý chó.)

+ Not only does Tom enjoy listening to music but he also likes watching films.

= Not only does Tom enjoy listening to

music but he likes watching films as well. (Tom không chỉ thích nghe nhạc mà còn thích xem phim.)

=> Trong ví dụ này **A** và **B** đều là mệnh đề. Khi *Not only* đứng đầu câu thì mệnh đề ngay sau nó phải tiến hành đảo ngữ.

c. **Either A or B** (*Hoặc cái này hoặc cái kia*)

\* **A** và **B** có cùng từ loại/ chức năng ngữ pháp

e.g.:

+ Too much of either beer or wine can be bad for your health. (Quá nhiều bia hay rượu đều có thể có hại cho sức khỏe.)

=> *beer* và *wine* đều là danh từ

+ You can either open the window or turn on the fan. (Bạn có thể mở cửa sổ hoặc bật quạt lên.)

=> *open* và *turn* đều là động từ

d. **Neither A nor B** (*Không cái này mà cũng chẳng cái kia*)

\* **A** và **B** có cùng từ loại/ chức năng ngữ pháp

e.g.: Neither the students nor the teacher

wants to stop working. (Cả học sinh và giáo viên đều không muốn kết thúc buổi học.)

=> *the students* và *the teacher* đều là danh từ.

## Quan hệ thời gian

Một loại quan hệ khác giữa các ý trong câu đó là **quan hệ thời gian**.

Có nhiều cách để biểu đạt quan hệ thời gian trong câu:

- Chúng ta có thể dùng các **trạng từ/ trạng ngữ** chỉ thời gian như: *now, next week, last year, on Monday, in 1999...*
- Chúng ta cũng có thể dùng các **mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian**: *before you leave, when I came home...*

Để xây dựng được những trạng ngữ hay những mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian chúng ta cần dùng đến các **giới từ (preposition)** hoặc các **liên từ (conjunction)** để nối ý.



Bây giờ chúng ta cùng bắt đầu bài học để hiểu rõ hơn những giới từ và liên từ nào được dùng trong quan hệ thời gian và cách dùng của chúng ra sao nhé.

## 1. Giới từ trong quan hệ thời gian

- at, in, on
- after, before
- for, since, during
- till, until

e.g.:

+ I will see you on Sunday. (Tôi sẽ gặp cậu vào Chủ Nhật.)

+ We'll go to the cinema after dinner. (Chúng ta sẽ đi xem phim sau khi ăn tối.)

+ I have lived here for five years. (Tôi đã sống ở đây được năm năm.)

## 2. Liên từ trong quan hệ thời gian

- when, while, as
- as soon as

- once
- the moment
- by the time
- after, before
- till, until
- whenever, every time
- since
- the first/ next.. time

e.g.:

+ Do it before you forget. (Hãy làm trước khi bạn quên mất.)

+ I will love you till the day I die. (Anh sẽ yêu em cho đến cuối cuộc đời.)

+ The first time you touched me, I fell so in love. (Lần đầu khi em chạm vào anh, anh đã yêu.)

### **a. When (khi)**

- Dùng với hầu hết các thì

e.g.:

+ When I first saw you, I fell in love. (Khi anh nhìn thấy em lần đầu tiên, anh đã yêu.)

+ When you believe there are miracles. (Sẽ có những phép màu khi bạn có niềm tin.)

- Có thể theo sau bởi *V-ing/ V-ed*

e.g.:

- + When driving, you have to be careful. (Khi lái xe bạn phải cẩn thận.)
- + When heated, water expands. (Khi đun nóng nước sẽ nở ra.)

## **b. While (trong khi)**

- Dùng với hầu hết các thì
- Thường dùng với các thì tiếp diễn
- Có thể theo sau bởi *V-ing*

e.g.:

- + While I was cooking, he was playing games. (Trong khi tôi nấu ăn thì anh ấy chơi điện tử.)

=> **Không** dùng *when* thay cho *while* khi muốn diễn tả hai hành động xảy ra đồng thời.

- + While he was reading in bed, the phone rang. (Khi anh ấy đang đọc sách trên giường thì điện thoại reo.)

=> **Có** thể dùng *when* thay cho *while* trong trường hợp này.

- + While driving I ran out of gas. (Khi đang lái xe thì tôi hết xăng.)

### c. By the time (cho đến khi)

- Thường dùng với các thì hoàn thành (chia ở mệnh đề chính).

- Động từ trong mệnh đề ngay sau *by the time* chia ở hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn.

e.g.:

+ By the time my father came home, I had finished all my homework. (Cho đến khi bố tôi trở về nhà thì tôi đã hoàn thành hết bài tập về nhà.)

+ By the time my father comes home, I will have finished all my homework. (Cho đến khi bố tôi trở về nhà tôi sẽ hoàn thành hết bài tập về nhà.)

### 3. V-ing trong quan hệ thời gian

Mệnh đề chỉ thời gian bắt đầu bằng *while* hoặc *when* có thể được thay thế bằng mệnh đề giả lược *V-ing*.

- *V-ing* có thể đứng đầu câu

e.g.: Reaching the station, we found out that the train had left.

= When we reached the station we found out that the train had left. (Khi đến

nhà ga chúng tôi phát hiện ra rằng tàu đã chạy.)

- *V-ing* có thể đứng sau động từ chính  
e.g.: Jane hurt her leg playing tennis yesterday.

= Jane hurt her leg when she was playing tennis yesterday.

= Jane hurt her leg while she was playing tennis yesterday. (Jane bị đau chân khi cô ấy chơi tennis ngày hôm qua.)

\* **Lưu ý:** Trong trường hợp này chủ ngữ của hai mệnh đề phải giống nhau.